

**DANH MỤC ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ SỐ 13/2019/TT-BYT(20/08/2019)
VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2019/NQ-HĐND TỈNH NGHỆ AN (21/11/2019)**

STT	Mã DVKT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT (DVKT)	GIÁ DVKT TT 13/2019- BYT	MÃ DVKT THEO TT 15-BYT	GIÁ DVKT THEO NQ17- UBND TỈNH
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM					
1	06.1897	Khám tâm thần	34,500.00		34,500.00
2	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200,000.00		200,000.00
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG					
3	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	160,000.00		160,000.00
4	K31.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	160,000.00		160,000.00
5	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325,000.00		325,000.00
7	K15.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tâm thần	187,100.00		187,100.00
CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
9	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900.00		43,900.00
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	43,900.00		43,900.00
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00

13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
17	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900.00	04C1.1.3	43,900.00
18	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	222,000.00	03C.1.1	222,000.00
19	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi sườn	56,200.00		56,200.00
20	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56,200.00		56,200.00
21	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	56,200.00		56,200.00
22	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
23	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
24	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,200.00		56,200.00
25	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	56,200.00		50,200.00
26	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
27	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	56,200.00		56,200.00
28	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	56,200.00		56,200.00
29	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56,200.00		56,200.00
30	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	56,200.00		56,200.00
31	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
32	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	56,200.00		56,200.00
33	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00

34	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200.00		56,200.00
35	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200.00		56,200.00
36	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56,200.00		56,200.00
37	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	69,200.00		69,200.00
38	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	56,200.00		56,200.00
39	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	56,200.00		56,200.00
40	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69,200.00		69,200.00
41	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69,200.00		69,200.00
42	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	56,200.00		56,200.00
43	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
44	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	69,200.00		69,200.00
45	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56,200.00		56,200.00
46	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	56,200.00		56,200.00
47	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	56,200.00		56,200.00
48	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56,200.00		56,200.00
49	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	50,200.00		50,200.00
50	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	50,200.00		50,200.00
51	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	50,200.00		50,200.00
52	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	56,200.00		56,200.00
53	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	56,200.00		56,200.00
54	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	50,200.00		50,200.00
55	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69,200.00		69,200.00

56	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
57	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69,200.00		69,200.00
58	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên	50,200.00		50,200.00
59	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	50,200.00		50,200.00
60	18.0076.0010	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	50,200.00		50,200.00
61	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	50,200.00		50,200.00
62	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	56,200.00		56,200.00
63	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	56,200.00		56,200.00
64	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	50,200.00		50,200.00
65	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	50,200.00		50,200.00
66	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	56,200.00		56,200.00
67	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	50,200.00		50,200.00
68	18.0335.0065.K405 42	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000.00	03C4.2.5.2	2,214,000.00
69	18.0336.0066.K405 42	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,311,000.00	03C4.2.5.1	1,311,000.00
70	18.0337.0065.K405 42	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000.00	03C4.2.5.2	2,214,000.00
71	18.0338.0066.K405 42	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1,311,000.00	03C4.2.5.1	1,311,000.00
72	18.0339.0065.K405 42	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000.00	03C4.2.5.2	2,214,000.00
73	18.0334.0066.K405 42	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,311,000.00	03C4.2.5.1	1,311,000.00
74	18.0149.0040.K405 42	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000.00	04C1.2.6.41	522,000.00
75	18.0150.0041.K405 42	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000.00	04C1.2.6.42	632,000.00
76	18.0296.0066.K405 42	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5 T)	1,311,000.00	03C4.2.5.1	1,311,000.00
THĂM DÒ CHỨC NĂNG					

77	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	19,900.00	03C3.7.3.3	19,900.00
78	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	29,900.00	03C3.7.3.5	29,900.00
79	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	29,900.00	03C3.7.3.5	29,900.00
80	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	29,900.00	03C3.7.3.5	29,900.00
81	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - zung	19,900.00	03C3.7.3.3	19,900.00
82	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	29,900.00	03C3.7.3.5	29,900.00
83	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	29,900.00	03C3.7.3.5	29,900.00
84	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	29,900.00	03C3.7.3.5	29,900.00
85	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	24,900.00	03C3.7.3.1	24,900.00
86	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	34,900.00	03C3.7.3.4	34,900.00
87	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	34,900.00	03C3.7.3.4	34,900.00
88	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	29,900.00	03C3.7.3.2	29,900.00
89	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	64,300.00	04C6.427	64,300.00
90	02.0146.1777	Ghi điện não giấc ngủ	64,300.00	04C6.427	64,300.00
91	02.0085.1778	Điện tim thường	32,800.00	04C6.426	32,800.00
92	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	64,300.00	04C6.427	64,300.00
93	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	43,400.00	04C6.428	43,400.00
THỦ THUẬT KHÁC					
94	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	107,000.00	03C1.1	107,000.00
95	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11,100.00		11,100.00
96	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	52,500.00		
97	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	568,000.00	04C2.106	568,000.00
98	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000.00	04C2.108	479,000.00
99	01.0164.0210	Thông bàng quang	90,100.00	04C2.65	90,100.00

100	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500.00		
101	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	90,100.00		90,100.00
102	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000.00	03C1.5	119,000.00
103	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	82,100.00	04C2.66	82,100.00
104	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch	11,400.00		11,400.00
105	14.0291.0212	Truyền tĩnh mạch	21,400.00		21,400.00
106	02.0339.0211	Thụt tháo phân	82,100.00	04C2.66	82,100.00
107	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,400.00		11,400.00
Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
109	08.0005.0230	Điện châm	67,300.00		67,300.00
110	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,300.00		67,300.00
111	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	67,300.00		67,300.00
112	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	74,300.00	04C2.DY126	74,300.00
113	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	67,300.00		67,300.00
114	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67,300.00		67,300.00
115	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300.00		67,300.00
116	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300.00		67,300.00
117	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	74,300.00	04C2.DY126	74,300.00
118	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	74,300.00	04C2.DY127	74,300.00
119	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	67,300.00		67,300.00
120	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67,300.00		67,300.00
121	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	74,300.00	04C2.DY126	74,300.00
122	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	67,300.00		67,300.00
123	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300.00	04C2.DY126	67,300.00

124	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	74,300.00	04C2.DY126	74,300.00
125	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	74,300.00	04C2.DY126	74,300.00
126	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	74,300.00	04C2.DY126	74,300.00
127	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
128	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
129	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
130	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
131	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
132	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
133	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
134	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
135	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
136	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
137	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
138	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
139	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
140	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
141	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
142	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
143	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
144	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
145	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
146	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00

147	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
148	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
149	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
150	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
151	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
152	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
153	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
154	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
155	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
156	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
157	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
158	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
159	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
160	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
161	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
162	08.0484.0281	Xoa bóp bằng máy	28,500.00	03C1DY.218	65,500.00
163	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
164	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
165	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
166	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
167	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00
168	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	65,000.00	04C2.DY128	65,500.00

169	08.0001.0224	Mai hoa châm	65,300.00		
170	08.0002.0224	Hào châm	65,300.00		
171	08.0003.0224	Mãng châm	65,300.00		
172	08.0004.0224	Nhĩ châm	65,300.00		
173	08.0006.0271	Thủy châm	66,100.00	04C2.DY127	66,100.00
174	08.0009.0228	Cứu	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
175	08.0010.0224	Chích lê	65,300.00		
176	08.0126.0230	Điện mẫn châm điều trị dai dảm	67,300.00		
177	08.0129.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300.00		
178	08.0131.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	67,300.00		
179	08.0132.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	67,300.00		
180	08.0133.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67,300.00		
181	08.0140.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	67,300.00		
182	08.0142.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	67,300.00		
183	08.0135.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67,300.00		
184	08.0141.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	67,300.00		
185	08.0008.0224	Ôn châm	65,300.00		
186	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12,500.00		12,500.00
187	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	42,900.00		42,900.00
188	08.0021.0285	Xông khói thuốc	37,900.00		37,900.00
189	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12,500.00		12,500.00
190	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	49,400.00		49,400.00

191	08.0027.0228	Chườm ngải	35,500.00		
192	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	67,300.00		
193	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	67,300.00		
194	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	67,300.00		
195	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	67,300.00		
196	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	66,100.00	04C2.DY127	66,100.00
197	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	66,100.00	04C2.DY127	66,100.00
198	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	66,100.00	04C2.DY127	66,100.00
199	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100.00	04C2.DY.127	66,100.00
200	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
201	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
202	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
203	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
204	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
205	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
206	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
207	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
208	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
209	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
210	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
211	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	35,500.00	04C2.DY140	35,500.00
212	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33,200.00	03C1DY.25	33,200.00

213	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33,200.00	03C1DY.25	33,200.00
214	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	33,200.00	03C1DY.25	33,200.00
215	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	33,200.00	03C1DY.25	33,200.00
216	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900.00	04C2.DY131	34,900.00
217	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45,600.00	04C2.DY137	45,600.00
218	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	61,700.00	03C1.DY.35	61,700.00
219	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200.00		
220	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	53,600.00	03C1.DY.33	53,600.00
221	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	47,400.00		
222	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400.00		
223	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,300.00	04C2.DY.141	45,300.00
224	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300.00		
225	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46,900.00		
226	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000.00		
227	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	41,800.00		
228	17.0104.0263	Tập nuốt	158,000.00		158,000.00
229	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	160,000.00		
230	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	106,000.00		106,000.00
231	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45,300.00	04C2.DY141	45,300.00
232	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300.00	04C2.DY141	45,300.00
233	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	23,800.00	03C1DY.19	23,800.00
234	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29,000.00		
235	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	11,200.00	03C1DY.12	11,200.00
236	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	29,000.00		

237	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	46,900.00		
238	17.0044.0268	Tập đi với gậy	29,000.00		
239	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	59,500.00		59,500.00
240	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46,900.00		29,000.00
241	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	28,500.00	03C1DY.21	28,500.00
242	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900.00		
243	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800.00	03C1DY.22	41,800.00
244	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700.00	03C1DY.23	50,700.00
NỘI KHOA					
225	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	377,000.00	DU-MDLS	377,000.00
226	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	389,000.00	DU-MDLS	389,000.00
227	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	521,000.00	DU-MDLS	521,000.00
228	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	334,000.00	DU-MDLS	334,000.00
XÉT NGHIỆM					
229	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500.00	04C5.1.313	21,500.00
230	24.0117.1646	HBsAg Test nhanh	53,600.00	03C3.1.HH66	53,600.00
231	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900.00	04C5.1.180	36,900.00
232	22.0120.1370	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tự động)	40,400.00		40,400.00
233	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,500.00	04C5.1.315	21,500.00
234	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500.00	04C5.1.313	21,500.00
235	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	39,100.00	04C5.1.286	39,100.00
236	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100.00	04C5.1.283	23,100.00
237	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,300.00	04C5.1.282	17,300.00

238	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30,000.00	04C5.1.279	30,000.00
239	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,600.00	04C5.1.285	34,600.00
240	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500.00	04C5.1.313	21,500.00
241	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900.00	04C5.1.316	26,900.00
242	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500.00	04C5.1.315	21,500.00
243	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,500.00	04C5.1.315	21,500.00
244	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,500.00	04C5.1.315	21,500.00
245	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,500.00	04C5.1.313	21,500.00
246	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200.00	03C3.1.HS30	19,200.00
247	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,500.00	04C5.1.313	21,500.00
248	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500.00	04C5.1.313	21,500.00
249	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900.00	04C5.1.316	26,900.00
250	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400.00	03C3.2.1	27,400.00
251		Amphetamin (định tính) (XN Nước tiểu)	43,100.00	03C3.2.4	43,100.00
252		Marijuana định tính(XN Nước tiểu)	43,100.00	03C3.2.5	43,100.00
253		Opiate định tính(XN Nước tiểu)	43,100.00	03C3.2.2	43,100.00
254		Anti-HIV (nhanch)	53,600.00	03C3.1.HH68	53,600.00



Nguyễn Đức Toàn

